

だい7か きんきゅうじたい

第7課 緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■ 目標 ■

停電時の指示を聞き、行動に移すことができる。

Có thể nghe chỉ thị khi cúp điện, chuyển sang hành động.

事故やけがの状況を伝えることができる。

Có thể truyền đạt tình trạng tai nạn, vết thương.

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■^{かいわ}会話I■

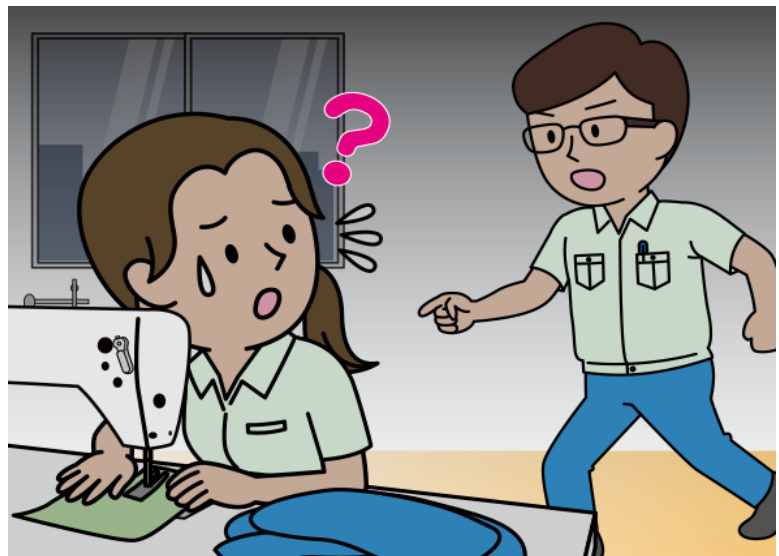
リンさんはミシンで縫製しています。

鈴木 あ！ ていでん！
あ！ 停電！
みしんの でんげんを きって。
ミシンの 電源を 切って。

リン えっ、あ…。
えっ、あ…。

鈴木 でんげん、きって！
電源、切って！

リン あ、はい！
あ、はい！
でんげんを きりました。
電源を 切りました。



緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■^{かいわ}会話 I ■

Lin đang may bằng máy may.

Suzuki A! Cúp điện!

Hãy tắt nguồn điện của máy may.

Lin Ó, à...

Suzuki Tắt nguồn điện!

Lin À, vâng!

Tôi đã tắt nguồn điện rồi.

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■^{かいわ}会話2■

リンさんはミシンで縫製しています。

リン あー！
 あー！

鈴木 どうしたの？
 どうしたの？

リン ゆびに はりが ささりました。
 指に 針が 刺さりました。

鈴木 みせて。
 見せて。

リン いたいです。
 痛いです。

鈴木 わかった。 すぐ びょういんへ いこう。
 わかった。 すぐ 病院へ 行こう。



緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■^{かいわ}会話2■

Lin đang may bằng máy may.

Lin Á!

Suzuki Sao vậy?

Lin Bị kim đâm vào ngón tay ạ.

Suzuki Cho tôi xem nào.

Lin Đau quá!

Suzuki Được rồi. Chúng ta đi bệnh viện ngay thôi.

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■^{かいわ}会話3■

ワンさんは工場で作業しています。

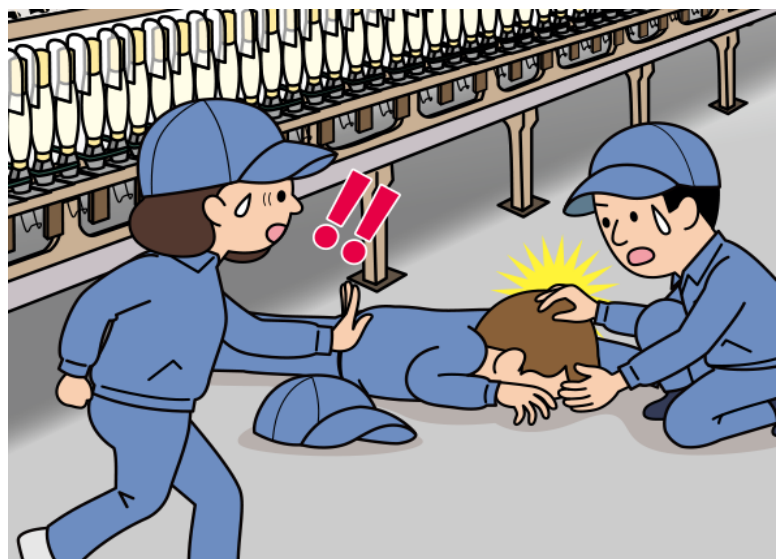
ワン だれか きて ください!
だれか 来て ください!

とむさんが たいへんです!
トムさんが 大変です!

佐藤 どうしたの?
どうしたの?

ワン とむさんが つうろで たおれて います。
トムさんが 通路で 倒れて います。

佐藤 わっ! とむさん、とむさん!
わっ! トムさん、トムさん!



緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■^{かいわ}会話3■

Wang đang làm việc tại nhà máy.

Wang Ai đó đến đây đi!

 Anh Tom nguy rồi!

Sato Sao vậy?

Wang Anh Tom ngã ở lối đi.

Sato Ôi! Tom! Tom!

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■ ことば ■

	ことば	読み
1	停電	ていでん
2	ミシン	みしん
3	電源を切る	でんげんをきる
4	指	ゆび
5	針が刺さる	はりがささる
6	痛い	いたい
7	大変 (な)	たいへん (な)
8	通路	つうろ
9	倒れる	たおれる
10	けがをしました	けがをしました
11	カッター	かッター
12	手を切る	てをきる
13	アイロン	あいろん
14	やけど (する)	やけど (する)
15	助ける	たすける
16	救急車を呼ぶ	きゅうきゅうしゃをよぶ
17		
18		
19		
20		
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

	意味
1	Cúp điện
2	Máy may
3	Tắt nguồn điện
4	Ngón tay
5	Bị kim đâm
6	Đau
7	Nguy, vấp vả
8	Lỗi đi
9	Ngã, té
10	Tôi đã bị thương.
11	Dao bấm
12	Đứt tay
13	Bàn ủi
14	Sự phỏng (phỏng)
15	Giúp đỡ
16	Gọi xe cấp cứu
17	
18	
19	
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ けがの ほうこく

ゆびに はりが ささりました。

指に 針が 刺さりました。

けがを しました。

① けがを しました。

かッターで てを きりました。

② カッターで 手を 切りました。

あいろんで やけどしました。

③ アイロンで やけどしました。

④

⑤

★ たすけを もとめる

とむさんが たいへんです！

トムさんが 大変です！

たすけて ください。

① 助けて ください。

わんさんが たいへんです。

② ワンさんが 大変です。

きゅうきゅうしゃを よんで ください。

③ 救急車を 呼んで ください。

④

⑤

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ けがの ほうこく

Bị kim đâm vào ngón tay ạ.

- ① Tôi đã bị thương.
- ② Tôi đã bị đứt tay vì dao băm.
- ③ Tôi đã bị phỏng bàn ủi.
- ④
- ⑤

★ たすけを もとめる

Anh Tom nguy rồi!

- ① Hãy giúp tôi.
- ② Wang nguy cấp lắm.
- ③ Hãy gọi xe cấp cứu.
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.